Chubb Life
Công ty TNHH BHNT Chubb Việt Nam
Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 3827 8989
Fax: (028) 3821 9000
Đường dây nóng: (028) 3827 8123
https://life.chubb.com/vn

Tài liệu minh họa Sản phẩm Bảo hiểm

Chubb - Tự Do An Phúc

1 Tự Do Tài Chính

Linh hoạt lựa chọn Mệnh giá & Phí bảo hiểm theo nhu cầu trong từng giai đoạn cuộc sống.

2 Tự Do Học Vấn

Chủ động nguồn học phí, chuẩn bị vững chắc cho tương lai học vấn của con trẻ.

3 Tự Do Khởi Nghiệp

Xây dựng khoản tích lũy cho hành trình khởi nghiệp vững chắc.

4 Tự Do Hưu Trí

An tâm tận hưởng nguồn thu nhập ổn định trong suốt thời gian nghỉ hưu.

Các điểm nổi bật khác

Cam kết lãi suất 6%/năm trong 2 Năm hợp đồng đầu tiên, giúp gia tăng giá trị tài khoản hiệu quả.

Hoàn Phí rủi ro cho 10 Năm hợp đồng đầu tiên (theo Quyền lợi Duy trì hợp đồng).

Linh hoạt rút tiền, hoàn toàn miễn phí.

Tăng Mệnh giá bảo hiểm, phí đóng không đổi.

SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHUBB - TỰ DO AN PHÚC (*)	
1	**SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH LINH HOẠT V2**
2	SẢN PHẨM BẢO HIỂM SỨC KHỎE – TỬ VONG HOẶC THƯƠNG TẬT DO TAI NẠN MỞ RỘNG
3	SẢN PHẨM BẢO HIỂM SỨC KHỎE – HỖ TRỢ NẰM VIỆN MỞ RỘNG
4	SẢN PHẨM BẢO HIỂM SỨC KHỎE – BỆNH HIỂM NGHÈO MỞ RỘNG
5	BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE – CHUBB CARE

(*) Ghi chú:

1. *Sản phẩm bảo hiểm Chubb - Tự Do An Phúc bao gồm: Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2 (gọi tắt là "Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung") và các sản phẩm bảo hiểm khác được bán kèm như bảng trên (gọi tắt là "Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm").*
2. *Nếu Hợp đồng Bảo hiểm bị chấm dứt hiệu lực thì các Sản phẩm bán kèm cũng sẽ bị chấm dứt hiệu lực.*
3. *Việc tham gia Sản phẩm bán kèm không phải là điều kiện bắt buộc để tham gia hoặc duy trì hiệu lực Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung.*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM ("Chubb Life")
hoạt động kinh doanh Bảo hiểm Nhân thọ và Bảo hiểm Sức khỏe theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 33GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04/05/2005 và các giấy phép điều chỉnh.
Vốn điều lệ hơn 1.384 tỷ đồng.

Trụ sở chính: Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ

Điện thoại: **(84-28) 3827 8989** Hotline: **(84-28) 3827 8123** Fax: **(84-28) 3821 9000**

E-mail: **chubblife.vietnam@chubb.com** Website: **https://life.chubb.com/vn**

Thông tin Đại diện kinh doanh (ĐDKD):

Họ và Tên:

Mã số ĐDKD:

Chứng chỉ Đại lý Bảo hiểm Cơ bản:

CHUBB®

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua Bảo hiểm (BMBH)	CÔNG TY ABC				
Người được Bảo hiểm (NĐBH) 1	NGUYỄN THỊ A	NỮ	01/01/1995	30	2

II. THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Đơn vị tính: đồng

STT	Sản phẩm Bảo hiểm (SPBH)	NĐBH	Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá Bảo hiểm (MGBH)	Thời hạn bảo hiểm (***)	Tuổi NĐBH khi đáo hạn	Phí Bảo hiểm (Phí BH)(**)
1	**SPBH Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2** *Lựa chọn B*	1	S/S	800.000.000	69 năm	99	30.000.000
	SPBH bán kèm						
2	SPBH Sức khỏe – Tử vong hoặc Thương tật do Tai nạn mở rộng	1	S/S	500.000.000	1 năm	75	975.000
3	SPBH Sức khỏe – Hỗ trợ Nằm viện mở rộng	1	S/S	300.000	1 năm	75	482.400
4	SPBH Sức khỏe – Bệnh hiểm nghèo mở rộng - *Lựa chọn Cơ bản*	1	S/S	500.000.000	1 năm	85	1.820.000
5	Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care	1	S/S	200.000.000	1 năm	70	6.104.000
						Tổng cộng:	**39.381.400**

SPBH bán kèm **Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care (****)**	**Điều kiện Bảo hiểm (*)**	**Mệnh giá Bảo hiểm**	**Thời hạn bảo hiểm (****)**	**Phí BH/năm**
Chương trình Chăm sóc Sức khoẻ: Vàng		200.000.000		
Quyền lợi Điều trị Nội trú	S/S		1 năm	2.871.000
Quyền lợi Điều trị Ngoại trú	S/S		1 năm	2.149.000
Quyền lợi Điều trị Nha khoa	S/S		1 năm	1.084.000
			Tổng cộng:	**6.104.000**

	☑ **Năm**	☐ **Nửa năm**	☐ **Quý**
SPBH Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2			
Phí BH cơ bản đóng theo kỳ (1):	30.000.000	15.000.000	7.500.000
Phí BH đóng thêm (dự kiến) (2):	10.000.000	5.000.000	2.500.000
Phí BH dự kiến theo kỳ (3 = 1 + 2):	40.000.000	20.000.000	10.000.000
Thời gian đóng phí (dự kiến):	20 năm		

SPBH bán kèm

Phí BH đóng theo kỳ (4):	9.381.400	4.972.200	2.626.800
Tổng Phí BH đóng theo kỳ (5 = 1 + 4)	**39.381.400**	**19.972.200**	**10.126.800**
Tổng Phí BH dự kiến theo kỳ (6 = 3 + 4)	**49.381.400**	**24.972.200**	**12.626.800**

TUỔI CHUYỂN ĐỔI QUYỀN LỢI BẢO HIỂM: 70

Lưu ý: Trường hợp Quý khách không lựa chọn tuổi chuyển đổi QLBH thì vào Ngày đáo niên ngay sau khi NĐBH đạt 70 tuổi, QLBH Lựa chọn B sẽ tự động chuyển thành QLBH Lựa chọn A.

Ghi chú:

(*) Điều kiện Bảo hiểm: S/S là điều kiện bảo hiểm chuẩn, còn lại là điều kiện tăng phí bảo hiểm.

(**) Phí BH bao gồm:

- *Phí Bảo hiểm cơ bản định kỳ đóng phí Năm của SPBH Liên kết chung.*
- *Phí Bảo hiểm định kỳ đóng phí Năm của các SPBH bán kèm (nếu có).*

(***) Đối với SPBH có thời hạn bảo hiểm 01 năm và có thể được tái tục hàng năm, Phí BH được thể hiện trên đây là của Năm hợp đồng đầu tiên. Phí BH các Năm hợp đồng tiếp theo sẽ được tính theo tuổi, nghề nghiệp của NĐBH tại Ngày tái tục của SPBH.

(****) SPBH Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care sẽ chỉ được bán cho NĐBH1.

Lưu ý:

- *Trong vòng 21 ngày kể từ ngày xác nhận đã nhận được Hợp đồng Bảo hiểm, Quý khách có quyền từ chối tiếp tục tham gia Hợp đồng Bảo hiểm bằng cách gửi yêu cầu bằng văn bản đến Chubb Life.*
- *Thời hạn đóng Phí bảo hiểm của SPBH Liên kết chung: BMBH phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí Bảo hiểm cơ bản cho mỗi năm trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên và có thể đóng phí linh hoạt từ năm thứ tư (04) trở đi cho đến khi kết thúc Thời gian đóng phí dự kiến hoặc Thời hạn Hợp đồng Bảo hiểm, nhưng phải đảm bảo Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHĐ) đủ để thanh toán Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng hàng tháng để Hợp đồng Bảo hiểm (HĐBH) duy trì hiệu lực.*
- *Thời hạn đóng Phí bảo hiểm của SPBH bán kèm: BMBH phải đóng Phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn hàng năm để duy trì hiệu lực của các SPBH.*
- *Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm và các biểu mẫu, tài liệu liên quan đến sản phẩm được đăng tải tại website:*
  - *SPBH Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2: https://www.chubb.com/vn-vn/personal/essential-plan-universal-life.html*
  - *Các SPBH bán kèm: https://www.chubb.com/vn-vn/personal/standalones.html*

Quý khách vui lòng truy cập theo các đường dẫn nêu trên để tìm hiểu và tham khảo nội dung thông tin chi tiết. Trường hợp cần hỗ trợ và/hoặc giải đáp các thắc mắc, Quý khách vui lòng liên hệ với Chubb Life theo các thông tin nêu tại trang 3 của tài liệu minh họa này.

- *Dịch vụ chăm sóc khách hàng:*
  - *Hộp thư điện tử: Customercare.VNLife@Chubb.com*
  - *Trang Thông tin Hợp đồng Bảo hiểm Trực tuyến ("Trang CIS"): www.baohiemchubblife.vn*
  - *Trung tâm chăm sóc khách hàng: https://www.chubb.com/vn-vn/contact-us/chubb-life-offices.html*
- *Quý khách vui lòng tham khảo chi tiết các quy định của Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản và cần tuân thủ các quy định để bảo đảm quyền và lợi ích khi tham gia bảo hiểm, đặc biệt là nghĩa vụ về đóng phí và kê khai thông tin.*

III. GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH)

1. BẢNG TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

A. Quyền lợi Bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm (đồng)
QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TV/TTTBVV)	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn	**Trước ngày NĐBH đạt tuổi Chuyển đổi QLBH:** 800.000.000 cộng với Giá trị Tài khoản Hợp đồng; (1) **Kể từ ngày NĐBH đạt tuổi Chuyển đổi QLBH:** 800.000.000 hoặc Giá trị Tài khoản Cơ bản (lấy giá trị nào lớn hơn), cộng với Giá trị Tài khoản Đóng thêm
B. Quyền lợi Đầu tư	**Thời điểm chi trả**	**Số tiền chi trả (đồng)**
Quyền lợi Đầu tư (2)	Hàng tháng	BMBH được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Quyền lợi này sẽ được đưa vào GTTKHĐ dưới hình thức tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố nhưng không thấp hơn mức Lãi suất đảm bảo tại thời điểm chi trả.
C. Quyền lợi khác	**Thời điểm chi trả**	**Số tiền chi trả (đồng)**
Quyền lợi Duy trì Hợp đồng (3)	Vào Ngày đáo niên của Năm hợp đồng thứ bảy (07), thứ tám (08), thứ chín (09), thứ mười (10) và thứ hai mươi (20)	Tỷ lệ phần trăm (%) tổng Phí rủi ro đã khấu trừ của Quyền lợi bảo hiểm Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn trong mỗi thời gian xem xét
Quyền lợi Đáo hạn	Ngày đáo hạn HĐBH	Giá trị Tài khoản Hợp đồng
Quyền lợi đảm bảo duy trì hiệu lực Hợp đồng (4)	Trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên	Hợp đồng Bảo hiểm được đảm bảo có hiệu lực trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên ngay cả khi GTTKHĐ nhỏ hơn không (0) đồng

Lưu ý:

(1) Trường hợp Sự kiện Bảo hiểm xảy ra trước khi NĐBH đạt 04 Tuổi, Số tiền Bảo hiểm chi trả sẽ được điều chỉnh theo Tuổi của NĐBH được quy định tại Điều khoản chi tiết của sản phẩm bảo hiểm.

(2) Vui lòng tham khảo Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life tại mục IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

(3) Tỷ lệ phần trăm (%) tổng Phí rủi ro đã khấu trừ:

Năm hợp đồng	7	8	9	10	20
Phần trăm (%) của tổng Phí rủi ro đã khấu trừ	10%	20%	40%	60%	10%
Giai đoạn tính Phí rủi ro (Năm hợp đồng)	1-7	1-8	1-9	1-10	11-20
Thời gian xem xét (Năm hợp đồng)	1-7	1-8	1-9	1-10	1-10

Để nhận Quyền lợi Duy trì Hợp đồng, Hợp đồng bảo hiểm phải thỏa các điều kiện sau trong Thời gian xem xét:
- Hợp đồng Bảo hiểm chưa từng bị đơn phương chấm dứt thực hiện;
- Không có giao dịch rút tiền từ Giá trị Tài khoản Cơ bản;
- Phí Bảo hiểm cơ bản phải được đóng đầy đủ trong mỗi Năm hợp đồng và phải thực hiện trước Ngày đáo niên tiếp theo;
- Không có yêu cầu giảm Mệnh giá Bảo hiểm.

(4) Điều kiện để được áp dụng Quyền lợi đảm bảo duy trì hiệu lực Hợp đồng:
- Bên mua Bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí Bảo hiểm cơ bản; và
- Chưa từng có giao dịch rút tiền từ Giá trị Tài khoản Cơ bản.

Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều kiện chi trả của các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Điều khoản chi tiết của sản phẩm.

2. SẢN PHẨM BẢO HIỂM BÁN KÈM

BẢNG TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE – CHUBB CARE

Quyền lợi Điều trị Nội trú

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	**200.000.000**
Điều trị có Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	80.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị không Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	40.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị nguy cấp khi đang ở nước ngoài (áp dụng từ mục 1-3)	Áp dụng
Phạm vi bảo hiểm	**Giới hạn phụ**
1. Chi phí giường điều trị	
1.1. Chi phí giường điều trị	1.000.000/ Ngày nằm viện *(tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)*
1.2. Chi phí giường điều trị ở Khoa Hồi sức tích cực	2.000.000/ Ngày nằm viện *(tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)*
2. Chi phí Phẫu thuật	20.000.000/ Đợt điều trị
3. Các chi phí Điều trị Nội trú khác	Theo chi phí thực tế
4. Chi phí điều trị trước nhập viện/ sau khi xuất viện	10.000.000/ Đợt điều trị
5. Chi phí điều trị Phục hồi chức năng do Bệnh nghề nghiệp và Vật lý trị liệu	2.000.000/ Năm hợp đồng
6. Chi phí Cấy ghép nội tạng	100.000.000/ Năm hợp đồng
7. Chi phí điều trị Ung thư	Theo chi phí thực tế
8. Chi phí điều trị lọc máu – chạy thận nhân tạo	20.000.000/ Năm hợp đồng

Quyền lợi Điều trị Ngoại trú

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	**10.000.000**
Đồng thanh toán*	20%
Phạm vi bảo hiểm	**Giới hạn phụ**
1. Chi phí Điều trị ngoại trú	1.000.000/ Lần khám
2. Chi phí Vật lý trị liệu	1.000.000/ Năm hợp đồng
3. Chi phí điều trị bằng Y học thay thế	1.000.000/ Năm hợp đồng

Quyền lợi Điều trị Nha khoa

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	**2.000.000**
Đồng thanh toán*	20%
Phạm vi bảo hiểm	**Giới hạn phụ**
1. Chi phí điều trị nha khoa	1.500.000/ Lần khám
2. Chi phí chăm sóc răng định kỳ	500.000/ Năm hợp đồng

(*) Đồng thanh toán: BMBH có trách nhiệm thực hiện Đồng thanh toán với tỷ lệ 20% cho mỗi lần khám, theo đó Chubb Life sẽ chi trả 80% chi phí thực tế nhưng không vượt quá Giới hạn phụ được quy định nêu trên.

BẢNG TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CÁC SẢN PHẨM BẢO HIỂM BÁN KÈM

Sản phẩm bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm (đồng)
Người được Bảo hiểm 1		
SPBH Sức khỏe – Tử vong hoặc Thương tật do Tai nạn mở rộng *(Nguyên tắc giải quyết Quyền lợi bảo hiểm khi tái tục: Ngoại trừ Quyền lợi Tử vong do Tai nạn, nếu tổng Số tiền Bảo hiểm chi trả bằng 100% MGBH, thì SPBH này chấm dứt hiệu lực.)* *Chi tiết được quy định tại Điều 5 của Điều khoản chi tiết sản phẩm.*	Chấn thương nội tạng, chấn thương xương khớp, bỏng, thương tật hoặc thương tật mở rộng do tai	% của 500.000.000 tùy theo tỷ lệ thương tật
	Tử vong do Tai nạn khi đang du lịch nước ngoài do công ty du lịch của Việt Nam tổ chức	1.500.000.000
	Tử vong do Tai nạn: - Hành khách trên phương tiện vận chuyển công cộng; - Hỏa hoạn trong các tòa nhà được quy định tại Điều khoản chi tiết của sản phẩm; - Cùng với người hôn phối trong 01 Sự kiện Bảo hiểm; - Trong các Ngày nghỉ quốc gia của Việt Nam.	1.000.000.000
	Tử vong do Tai nạn trong các trường hợp khác	500.000.000
SPBH Sức khỏe – Hỗ trợ Nằm viện mở rộng *(Nguyên tắc giải quyết Quyền lợi bảo hiểm khi tái tục: Nếu tổng số Ngày nằm viện được chi trả của QLBH Hỗ trợ nằm viện và QLBH Hỗ trợ nằm viện tại Khoa Hồi sức tích cực bằng 1.000 ngày, thì SPBH này chấm dứt hiệu lực)* *Chi tiết được quy định tại Điều 5 của Điều khoản chi tiết sản phẩm.*	Hỗ trợ nằm viện	• 300.000/Ngày nằm viện.
	Hỗ trợ nằm viện tại Khoa Hồi sức tích cực	• 900.000/Ngày nằm viện điều trị tại Khoa hồi sức tích cực.
	Hỗ trợ Phẫu thuật	• 1.500.000/ Lần Phẫu thuật/ Năm hợp đồng; • Chi trả tối đa 5 lần.
	Hỗ trợ Phẫu thuật Đặc biệt	• 6.000.000 cho phương pháp Phẫu thuật mở hộp sọ và mở lồng ngực; • Chi trả 1 lần/ Năm hợp đồng, tối đa 5 lần.

Sản phẩm bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm (đồng)
Người được Bảo hiểm 1		
SPBH Sức khỏe – Bệnh hiểm nghèo mở rộng - *Lựa chọn Cơ bản* *(Nguyên tắc giải quyết Quyền lợi bảo hiểm khi tái tục:* *Không chi trả QLBH cho các Bệnh hiểm nghèo thuộc cùng Nhóm Bệnh hiểm nghèo với Bệnh hiểm nghèo đã được Chubb Life chấp thuận chi trả quyền lợi; và* *Vẫn xem xét chi trả QLBH cho các Bệnh hiểm nghèo thuộc các Nhóm Bệnh hiểm nghèo còn lại theo quy định của Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản.)* *Chi tiết được quy định tại Điều 5 của Điều khoản chi tiết sản phẩm.*	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối	• 125.000.000 cho bệnh Ung thư tuyến giáp; hoặc • 500.000.000 cho các Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối khác; • Chi trả tối đa 5 lần.

Ngoại trừ SPBH Sức khỏe – Hỗ trợ Nằm viện mở rộng, nếu Sự kiện Bảo hiểm xảy ra trước khi NĐBH đạt 04 Tuổi thì Số tiền Bảo hiểm chi trả sẽ được điều chỉnh theo Tuổi của NĐBH quy định tại Điều khoản chi tiết của (các) sản phẩm bảo hiểm.

Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm, điều kiện chi trả quyền lợi bảo hiểm và nguyên tắc giải quyết quyền lợi bảo hiểm được quy định tại Điều khoản chi tiết của từng sản phẩm.

IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

1. Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung

Quỹ Liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Quỹ Liên kết chung được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của Chubb Life. Quỹ Liên kết chung được quản lý và đầu tư phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Nhằm đảm bảo quyền lợi của Bên mua Bảo hiểm, Chubb Life cam kết thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các kênh đầu tư có tính ổn định cao như: trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tiền gửi ngân hàng dài hạn; chứng chỉ quỹ; cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh; và một số kênh đầu tư ổn định khác.

Quỹ Liên kết chung được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life.

Chính sách đầu tư, mục tiêu, cơ cấu đầu tư tài sản và báo cáo hoạt động của Quỹ Liên kết chung được công bố trên Trang thông tin điện tử (website) của Chubb Life tại https://www.chubb.com/vn-vn/customer-service/universal-life-fund.html.

Nội dung chi tiết về chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life, Quý khách vui lòng tham khảo Điều khoản chi tiết của SPBH Liên kết chung.

2. Lãi suất công bố bình quân áp dụng cho Quỹ Liên kết chung của Chubb Life trong các năm qua:

Năm	Lãi suất công bố bình quân	Phí quản lý quỹ
2020	5,16%	2,00%
2021	4,44%	1,69%
2022	4,20%	1,66%
2023	4,50%	1,73%
2024	4,35%	1,79%

V. MINH HỌA VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí BH cơ bản	Phí ban đầu	Phí đem đi đầu tư phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
					Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	30.000	15.000	15.000	874	874	540
2	32	30.000	9.000	21.000	912	912	564
3	33	30.000	6.000	24.000	941	941	588
4	34	-	-	-	989	989	612
5	35	-	-	-	1.027	1.027	636
6	36	-	-	-	1.085	1.085	660
7	37	-	-	-	1.162	1.162	684
8	38	-	-	-	1.258	1.258	708
9	39	-	-	-	1.363	1.363	732
10	40	-	-	-	1.488	1.488	756
11	41	-	-	-	1.622	1.622	780
12	42	-	-	-	1.757	1.757	804
13	43	-	-	-	1.910	1.910	828
14	44	-	-	-	2.045	2.045	840
15	45	-	-	-	2.198	2.198	840
16	46	-	-	-	2.352	2.352	840
17	47	-	-	-	2.506	2.506	840
18	48	-	-	-	2.678	2.678	840
19	49	-	-	-	2.870	2.870	840
20	50	-	-	-	3.062	3.062	840
21	51	-	-	-	*3.283*	*3.283*	*840*
22	52	-	-	-	*3.523*	*3.523*	*840*
23	53	-	-	-	*3.792*	*3.792*	*840*
24	54	-	-	-	*4.080*	*4.080*	*840*
25	55	-	-	-	*4.387*	*4.387*	*840*
26	56	-	-	-	*	*4.694*	*840*
27	57	-	-	-		*4.992*	*840*
28	58	-	-	-		*5.280*	*840*

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí BH cơ bản	Phí ban đầu	Phí đem đi đầu tư phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
					Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
29	59	-	-	-		*5.568*	*840*
30	60	-	-	-		*5.885*	*840*
31	61	-	-	-		*6.269*	*840*
32	62	-	-	-		*6.749*	*840*
33	63	-	-	-		*	*

Lưu ý:

1. Minh họa về phân bổ Phí BH cho trường hợp BMBH chỉ đóng phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản, không bao gồm Phí BH đóng thêm.
2. (*) HĐBH bị đơn phương chấm dứt thực hiện khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0.

2. *Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến*

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí đem đi đầu tư		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Đóng thêm	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	30.000	10.000	15.000	150	15.000	9.850	874	874	540
2	32	30.000	10.000	9.000	150	21.000	9.850	912	912	564
3	33	30.000	10.000	6.000	150	24.000	9.850	941	941	588
4	34	30.000	10.000	6.000	150	24.000	9.850	989	989	612
5	35	30.000	10.000	6.000	150	24.000	9.850	1.027	1.027	636
6	36	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	1.085	1.085	660
7	37	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	1.162	1.162	684
8	38	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	1.258	1.258	708
9	39	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	1.363	1.363	732
10	40	30.000	10.000	450	150	29.550	9.850	1.488	1.488	756
11	41	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	1.622	1.622	780
12	42	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	1.757	1.757	804
13	43	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	1.910	1.910	828
14	44	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	2.045	2.045	840
15	45	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	2.198	2.198	840
16	46	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	2.352	2.352	840
17	47	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	2.506	2.506	840
18	48	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	2.678	2.678	840
19	49	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	2.870	2.870	840
20	50	30.000	10.000	-	-	30.000	10.000	3.062	3.062	840
21	51	-	-	-	-	-	-	*3.283*	*3.283*	*840*
22	52	-	-	-	-	-	-	*3.523*	*3.523*	*840*
23	53	-	-	-	-	-	-	*3.792*	*3.792*	*840*
24	54	-	-	-	-	-	-	*4.080*	*4.080*	*840*
25	55	-	-	-	-	-	-	*4.387*	*4.387*	*840*
26	56	-	-	-	-	-	-	*4.694*	*4.694*	*840*
27	57	-	-	-	-	-	-	*4.992*	*4.992*	*840*
28	58	-	-	-	-	-	-	*5.280*	*5.280*	*840*
29	59	-	-	-	-	-	-	*5.568*	*5.568*	*840*

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí đem đi đầu tư		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Đóng thêm	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
30	60	-	-	-	-	-	-	5.885	5.885	840
31	61	-	-	-	-	-	-	6.269	6.269	840
32	62	-	-	-	-	-	-	6.749	6.749	840
33	63	-	-	-	-	-	-	7.354	7.354	840
34	64	-	-	-	-	-	-	8.083	8.083	840
35	65	-	-	-	-	-	-	8.909	8.909	840
36	66	-	-	-	-	-	-	9.782	9.782	840
37	67	-	-	-	-	-	-	10.694	10.694	840
38	68	-	-	-	-	-	-	11.606	11.606	840
39	69	-	-	-	-	-	-	12.538	12.538	840
40	70	-	-	-	-	-	-	13.584	13.584	840
41	71	-	-	-	-	-	-	6.436	1.187	840
42	72	-	-	-	-	-	-	7.205	1.275	840
43	73	-	-	-	-	-	-	8.178	1.387	840
44	74	-	-	-	-	-	-	9.379	1.523	840
45	75	-	-	-	-	-	-	10.818	1.680	840
46	76	-	-	-	-	-	-	12.508	1.854	840
47	77	-	-	-	-	-	-	14.460	2.044	840
48	78	-	-	-	-	-	-	16.707	2.249	840
49	79	-	-	-	-	-	-	19.325	2.476	840
50	80	-	-	-	-	-	-	22.456	2.736	840
51	81	-	-	-	-	-	-	26.309	3.047	840
52	82	-	-	-	-	-	-	31.118	3.425	840
53	83	-	-	-	-	-	-	37.207	3.892	840
54	84	-	-	-	-	-	-	44.903	4.468	840
55	85	-	-	-	-	-	-	54.579	5.171	840
56	86	-	-	-	-	-	-	66.772	6.033	840
57	87	-	-	-	-	-	-	82.211	7.100	840
58	88	-	-	-	-	-	-	96.115	8.438	840

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí đem đi đầu tư		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Đóng thêm	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
59	89	-	-	-	-	-	-	*105.840*	*10.139*	*840*
60	90	-	-	-	-	-	-	*	*12.345*	*840*
61	91	-	-	-	-	-	-		*15.261*	*840*
62	92	-	-	-	-	-	-		*19.207*	*840*
63	93	-	-	-	-	-	-		*24.701*	*840*
64	94	-	-	-	-	-	-		*32.684*	*840*
65	95	-	-	-	-	-	-		*45.081*	*840*
66	96	-	-	-	-	-	-		*66.296*	*840*
67	97	-	-	-	-	-	-		*107.637*	*840*
68	98	-	-	-	-	-	-		*202.343*	*840*
69	99	-	-	-	-	-	-		*435.202*	*840*

Lưu ý: (*) HĐBH bị đơn phương chấm dứt thực hiện khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0.

VI. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO			
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH			
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại
1	31	814.441	-	14.441	-	814.441	-	14.441	-
2	32	836.045	-	36.045	6.045	836.045	-	36.045	6.045
3	33	860.297	-	60.297	48.297	861.188	-	61.188	49.188
4	34	859.885	-	59.885	50.885	862.303	-	62.303	53.303
5	35	859.402	-	59.402	53.402	863.403	-	63.403	57.403
6	36	858.534	-	58.534	58.534	864.469	-	64.469	64.469
7	37	857.554	-	57.554	57.554	865.489	-	65.489	65.489
8	38	856.436	-	56.436	56.436	866.423	-	66.423	66.423
9	39	855.171	-	55.171	55.171	867.266	-	67.266	67.266
10	40	853.736	-	53.736	53.736	867.995	-	67.995	67.995
11	41	851.860	-	51.860	51.860	868.603	-	68.603	68.603
12	42	849.804	-	49.804	49.804	869.068	-	69.068	69.068
13	43	847.548	-	47.548	47.548	869.371	-	69.371	69.371
14	44	845.124	-	45.124	45.124	869.539	-	69.539	69.539
15	45	842.521	-	42.521	42.521	869.565	-	69.565	69.565
16	46	839.533	-	39.533	39.533	869.426	-	69.426	69.426
17	47	836.376	-	36.376	36.376	869.124	-	69.124	69.124
18	48	833.030	-	33.030	33.030	868.631	-	68.631	68.631
19	49	829.475	-	29.475	29.475	867.928	-	67.928	67.928
20	50	825.710	-	25.710	25.710	866.988	-	66.988	66.988
21	51	*821.704*	-	*21.704*	*21.704*	*863.189*	-	*63.189*	*63.189*
22	52	*817.438*	-	*17.438*	*17.438*	*859.130*	-	*59.130*	*59.130*
23	53	*812.881*	-	*12.881*	*12.881*	*854.782*	-	*54.782*	*54.782*
24	54	*808.012*	-	*8.012*	*8.012*	*850.123*	-	*50.123*	*50.123*
25	55	*802.810*	-	*2.810*	*2.810*	*845.132*	-	*45.132*	*45.132*

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO			
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH			
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại
26	56	*HĐBH bị đơn phương chấm dứt thực hiện khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0*				*839.808*	-	*39.808*	*39.808*
27	57					*834.160*	-	*34.160*	*34.160*
28	58					*828.194*	-	*28.194*	*28.194*
29	59					*821.910*	-	*21.910*	*21.910*
30	60					*815.277*	-	*15.277*	*15.277*
31	61					*808.225*	-	*8.225*	*8.225*
32	62					*800.657*	-	*657*	*657*
33	63					*HĐBH bị đơn phương chấm dứt thực hiện khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0*			

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí:	3 năm	**Tổng số phí đóng:**	90.000.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất giả định):	0 đồng		
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất đảm bảo):	0 đồng		

Lưu ý: Minh họa về Quyền lợi Sản phẩm cho trường hợp BMBH chỉ đóng phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản, không bao gồm Phí BH đóng thêm.

2. *Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến*

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
1	31	824.882	-	24.882	10.441	824.882	-	24.882	10.441	-
2	32	857.553	-	57.553	27.553	857.553	-	57.553	27.553	-
3	33	892.599	-	92.599	80.599	893.962	-	93.962	81.962	-
4	34	927.360	-	127.360	118.360	931.924	-	131.924	122.924	-
5	35	962.753	-	162.754	156.754	971.531	-	171.531	165.531	-
6	36	1.003.427	-	203.427	203.427	1.018.636	-	218.636	218.636	-
7	37	1.045.318	699	245.318	245.318	1.068.489	699	268.489	268.489	-
8	38	1.088.656	1.649	288.656	288.656	1.121.380	1.649	321.380	321.380	-
9	39	1.134.709	3.844	334.709	334.709	1.178.714	3.844	378.714	378.714	-
10	40	1.184.117	6.659	384.117	384.117	1.241.289	6.659	441.289	441.289	-
11	41	1.225.955	-	425.955	425.955	1.300.548	-	500.548	500.548	-
12	42	1.268.040	-	468.040	468.040	1.362.250	-	562.250	562.250	-
13	43	1.310.367	-	510.367	510.367	1.426.547	-	626.547	626.547	-
14	44	1.352.970	-	552.970	552.970	1.493.587	-	693.587	693.587	-
15	45	1.395.861	-	595.861	595.861	1.563.579	-	763.579	763.579	-
16	46	1.435.840	-	635.840	635.840	1.636.471	-	836.471	836.471	-
17	47	1.475.865	-	675.865	675.865	1.712.486	-	912.486	912.486	-
18	48	1.515.916	-	715.916	715.916	1.791.744	-	991.744	991.744	-
19	49	1.555.986	-	755.986	755.986	1.874.503	-	1.074.503	1.074.503	-
20	50	1.598.353	2.300	798.353	798.353	1.962.959	2.300	1.162.959	1.162.959	-
21	51	*1.598.210*	-	*798.210*	*798.210*	*1.964.639*	-	*1.164.639*	*1.164.639*	-
22	52	*1.597.826*	-	*797.826*	*797.826*	*1.966.088*	-	*1.166.088*	*1.166.088*	-
23	53	*1.597.182*	-	*797.182*	*797.182*	*1.967.289*	-	*1.167.289*	*1.167.289*	-
24	54	*1.596.234*	-	*796.234*	*796.234*	*1.968.193*	-	*1.168.193*	*1.168.193*	-
25	55	*1.594.974*	-	*794.974*	*794.974*	*1.968.792*	-	*1.168.792*	*1.168.792*	-
26	56	*1.593.400*	-	*793.400*	*793.400*	*1.969.087*	-	*1.169.087*	*1.169.087*	-

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
27	57	1.591.530	-	791.530	791.530	1.969.101	-	1.169.101	1.169.101	-
28	58	1.589.351	-	789.351	789.351	1.968.810	-	1.168.810	1.168.810	-
29	59	1.586.873	-	786.873	786.873	1.968.228	-	1.168.228	1.168.228	-
30	60	1.584.064	-	784.064	784.064	1.967.327	-	1.167.327	1.167.327	-
31	61	1.580.867	-	780.867	780.867	1.966.051	-	1.166.051	1.166.051	-
32	62	1.577.162	-	777.162	777.162	1.964.272	-	1.164.272	1.164.272	-
33	63	1.572.832	-	772.832	772.832	1.961.878	-	1.161.878	1.161.878	-
34	64	1.567.749	-	767.749	767.749	1.958.740	-	1.158.740	1.158.740	-
35	65	1.561.823	-	761.823	761.823	1.954.774	-	1.154.774	1.154.774	-
36	66	1.554.981	-	754.981	754.981	1.949.897	-	1.149.897	1.149.897	-
37	67	1.547.191	-	747.191	747.191	1.944.081	-	1.144.081	1.144.081	-
38	68	1.538.447	-	738.447	738.447	1.937.322	-	1.137.322	1.137.322	-
39	69	1.528.735	-	728.735	728.735	1.929.610	-	1.129.610	1.129.610	-
40	70	1.517.916	-	717.916	717.916	1.920.795	-	1.120.795	1.120.795	-
41	71	1.064.260	-	714.210	714.210	1.187.449	-	1.124.367	1.124.367	-
42	72	1.065.581	-	709.714	709.714	1.189.386	-	1.127.868	1.127.868	-
43	73	1.066.913	-	704.231	704.231	1.191.338	-	1.131.290	1.131.290	-
44	74	1.068.247	-	697.505	697.505	1.193.295	-	1.134.577	1.134.577	-
45	75	1.069.588	-	689.304	689.304	1.195.262	-	1.137.723	1.137.723	-
46	76	1.070.936	-	679.366	679.366	1.197.238	-	1.140.711	1.140.711	-
47	77	1.072.295	-	667.431	667.431	1.199.230	-	1.143.538	1.143.538	-
48	78	1.073.656	-	653.174	653.174	1.201.226	-	1.146.158	1.146.158	-
49	79	1.075.024	-	636.221	636.221	1.203.232	-	1.148.564	1.148.564	-
50	80	1.076.400	-	616.044	616.044	1.205.248	-	1.150.721	1.150.721	-
51	81	1.077.785	-	591.911	591.911	1.207.280	-	1.152.593	1.152.593	-
52	82	1.079.174	-	562.828	562.828	1.209.316	-	1.154.080	1.154.080	-

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH 1	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH TV/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
53	83	1.080.570	-	527.493	527.493	1.211.363	-	1.155.105	1.155.105	-
54	84	1.081.973	-	484.266	484.266	1.213.420	-	1.155.559	1.155.559	-
55	85	1.083.387	-	431.127	431.127	1.215.492	-	1.155.325	1.155.325	-
56	86	1.084.804	-	365.491	365.491	1.217.570	-	1.154.210	1.154.210	-
57	87	1.084.048	-	284.048	284.048	1.219.658	-	1.152.020	1.152.020	-
58	88	988.251	-	188.251	188.251	1.221.756	-	1.148.478	1.148.478	-
59	89	882.226	-	82.226	82.226	1.223.871	-	1.143.228	1.143.228	-
60	90	HĐBH bị đơn phương chấm dứt thực hiện khi GTTKHĐ nhỏ hơn 0				1.225.990	-	1.135.724	1.135.724	-
61	91					1.228.120	-	1.125.259	1.125.259	-
62	92					1.230.260	-	1.110.785	1.110.785	-
63	93					1.232.418	-	1.090.746	1.090.746	-
64	94					1.234.580	-	1.062.588	1.062.588	-
65	95					1.236.753	-	1.021.861	1.021.861	-
66	96					1.238.936	-	959.660	959.660	-
67	97					1.241.137	-	855.715	855.715	-
68	98					1.243.343	-	656.298	656.298	-
69	99					1.022.424	-	222.424	222.424	-

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí (dự kiến):	20 năm	**Tổng số phí đóng (dự kiến):**	800.000.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất giả định):	222.423.900 đồng	**Tổng quyền lợi khác (Lãi suất giả định) :**	15.150.800 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (lãi suất đảm bảo):	0 đồng	**Tổng quyền lợi khác (Lãi suất đảm bảo):**	15.150.800 đồng
		Tổng số tiền mặt rút (dự kiến):	0 đồng

Ghi chú:

- *Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng, với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi theo định kỳ đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Các lãi suất giả định trên chỉ mang tính chất minh họa, tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo.*
- ***Lãi suất đảm bảo:*** *là mức lãi suất tối thiểu mà Chubb Life cam kết áp dụng cho GTTKHĐ, bất kể kết quả hoạt động đầu tư từ Quỹ Liên kết chung.*

Năm hợp đồng	Năm 1 và năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm 5	Năm 6 đến năm 10	Năm 11 đến năm 15	Từ năm 16 trở đi
Lãi suất tối thiểu/năm	6,0%	3,0%	2,0%	1,5%	1,0%	0,5%

- ***Lãi suất giả định:***
  - *Trong 20 Năm hợp đồng đầu tiên: lãi suất giả định được minh họa là 6,0% cho 2 năm đầu tiên và 4,5%/năm cho các năm tiếp theo.*
  - *Từ Năm hợp đồng thứ 21: theo quy định của Bộ Tài chính thì lãi suất giả định được minh họa bằng mức lãi suất đảm bảo là 0,5%/ năm.*
  - *Quý khách có thể sử dụng công cụ tính toán để tham khảo các lãi suất giả định khác tại website: https://www.chubb.com/vn-vn/customer-service/online-bbq-tool.html*

VII. MINH HỌA VỀ PHÍ BẢO HIỂM CỦA CÁC SẢN PHẨM BẢO HIỂM BÁN KÈM

Đơn vị tính: đồng

Năm HĐ	Phí bảo hiểm định kỳ hàng năm*	Lưu ý
1	9.381.400	• *(*) Phí bảo hiểm định kỳ hàng năm là tổng phí bảo hiểm định kỳ hàng năm của các SPBH bán kèm.* • *Phí bảo hiểm của các SPBH bán kèm thực tế có thể thay đổi sau khi Chubb Life thông báo áp dụng mức phí bảo hiểm mới được Bộ Tài chính chấp thuận.* • *Phí bảo hiểm của các SPBH bán kèm trong bảng này không áp dụng với trường hợp tăng/giảm Mệnh giá Bảo hiểm.* • *Đối với các SPBH bán kèm tái tục hàng năm (nếu có) trong bảng này, phí bảo hiểm chỉ thể hiện đến Năm HĐ thứ 20.*
2	10.039.000	
3	10.119.000	
4	10.220.200	
5	10.320.200	
6	10.427.000	
7	11.513.800	
8	11.620.000	
9	11.866.200	
10	12.138.000	
11	12.434.200	
12	13.590.600	
13	13.926.800	
14	14.237.800	
15	14.612.000	
16	14.956.800	
17	16.114.200	
18	16.560.200	
19	16.883.600	
20	17.253.800	

VIII. GIẢI THÍCH CÁC LOẠI CHI PHÍ KHẤU TRỪ VÀ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN

Phí ban đầu

Là khoản phí được khấu trừ từ Phí Bảo hiểm cơ bản và Phí Bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào GTTKHĐ. Phí ban đầu được tính theo tỷ lệ % của Phí Bảo hiểm cơ bản và Phí Bảo hiểm đóng thêm như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3-5	6-10	11+
% của Phí BH cơ bản	50%	30%	20%	1,5%	0%
% của Phí BH đóng thêm	1,5%	1,5%	1,5%	1,5%	0%

Phí đem đi đầu tư

Là phần còn lại của Phí Bảo hiểm cơ bản và Phí Bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi Phí ban đầu và được phân bổ vào

Khoản Khấu trừ hàng tháng

Là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ (bao gồm Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng). Trong đó:

- ***Phí rủi ro*** *là khoản phí được tính toán dựa trên cơ sở quyền lợi bảo hiểm và rủi ro của NĐBH khi tham gia Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung.*
- ***Phí Quản lý hợp đồng*** *là khoản phí để thực hiện các công việc cần thiết cho việc duy trì hiệu lực HĐBH và cung cấp thông tin liên quan đến HĐBH. Phí Quản lý hợp đồng là 44.000 đồng/tháng trong năm 2025 và được tự động điều chỉnh vào ngày 01/01 hàng năm với mức tăng là 2.000 đồng/tháng so với mức cố định của năm liền trước. Việc điều chỉnh tăng này sẽ chấm dứt khi Phí Quản lý hợp đồng là 70.000 đồng/tháng.*

Phí Quản lý quỹ

Là khoản phí dùng để trang trải cho các hoạt động đầu tư, hoạt động định giá tài sản, hoạt động giám sát và quản lý quỹ. Phí Quản lý quỹ tối đa là 2%/năm và không cao hơn mức Lãi suất Công bố cho khách hàng, được khấu trừ trước khi công bố Lãi suất Công bố.

Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn

Là khoản phí được áp dụng trong các trường hợp Hợp đồng Bảo hiểm bị chấm dứt hiệu lực trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% Phí BH cơ bản cuối Năm hợp đồng đầu tiên	100%	100%	40%	30%	20%	0%

Giá trị Hoàn lại

Giá trị Hoàn lại được xác định bằng GTTK Cơ bản trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn, cộng với GTTK Đóng thêm tại ngày chấm dứt Hợp đồng Bảo hiểm.

IX. TÓM TẮT CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

❖ **Đối với Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2**

1. Trường hợp Tử vong

Chubb Life sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu Người được Bảo hiểm tử vong do bất kỳ nguyên nhân nào sau đây gây ra:

- Hành động tự tử trong vòng 24 tháng kể từ (i) ngày Bên mua Bảo hiểm nộp khoản phí bảo hiểm đầu tiên hoặc (ii) Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (nếu có), lấy ngày nào đến sau; Nhiễm HIV, bị AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS;
- Sử dụng trái phép ma túy hoặc các chất gây nghiện khác;
- Bị thi hành án tử hình;
- Hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.

  Chi tiết các trường hợp loại trừ được quy định tại Điều 6.1 của Điều khoản chi tiết của sản phẩm bảo hiểm.

2. Trường hợp bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn

Chubb Life sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu Người được Bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do bất kỳ nguyên nhân nào sau đây gây ra:

- Tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay thường lệ;
- Các trường hợp thuộc Bệnh có sẵn;
- Bệnh lý được chẩn đoán xác định, được hướng dẫn điều trị hoặc các chứng cứ y khoa cho thấy Người được Bảo hiểm đã có chẩn đoán, hướng dẫn điều trị trong Thời gian chờ;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;

  Chi tiết các trường hợp loại trừ được quy định tại Điều 6.2 của Điều khoản chi tiết của sản phẩm bảo hiểm.

❖ **Đối với SPBH Sức khỏe – Tử vong hoặc Thương tật do Tai nạn mở rộng**

Chubb Life sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu Người được Bảo hiểm tử vong hoặc bị Tổn thương do bất kỳ nguyên nhân nào sau đây gây ra:

- Tham gia ẩu đả, đánh nhau;
- Ảnh hưởng của ma túy, các chất kích thích khác, tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia các hoạt động thể thao mạo hiểm;
- Hậu quả của việc điều khiển xe (i) vượt quá tốc độ quy định theo pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ từ 5 km/h trở lên hoặc (ii) trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá trị số bình thường theo hướng dẫn của Bộ Y tế;
- Hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Bệnh có sẵn;

  Chi tiết các trường hợp loại trừ được quy định tại Điều 2 của Điều khoản chi tiết của sản phẩm bảo hiểm.

❖ **Đối với SPBH Sức khỏe – Hỗ trợ Nằm viện mở rộng**

Chubb Life sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu Sự kiện Bảo hiểm xảy ra một trong các trường hợp sau hoặc do bất kỳ nguyên nhân nào sau đây:

- Tham gia ẩu đả, đánh nhau;
- Hậu quả của các hành vi chạy xe quá tốc độ hoặc điều khiển/tham gia điều khiển phương tiện giao thông (i) vượt quá tốc độ quy định theo pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ từ 5 km/h trở lên hoặc (ii) trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá trị số bình thường theo hướng dẫn của Bộ Y tế;
- Điều trị liên quan đến thai sản, mắt và/hoặc tai, hoặc điều trị nha khoa ngoại trừ do Tai nạn;
- Điều trị các bệnh/ rối loạn tâm thần hay rối loạn tâm lý hay các rối loạn về giấc ngủ;
- Bệnh hoặc tình trạng bất thường do bẩm sinh, di truyền, dị tật bẩm sinh;
- Bệnh có sẵn; hoặc bệnh trong Thời gian chờ;

Chi tiết các trường hợp loại trừ được quy định tại Điều 2 Điều khoản chi tiết của sản phẩm bảo hiểm.

❖ **Đối với SPBH Sức khỏe – Bệnh hiểm nghèo mở rộng**

Chubb Life sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu Người được Bảo hiểm mắc phải Bệnh hiểm nghèo do bất kỳ nguyên nhân nào sau đây gây ra:

- Các bệnh lý bẩm sinh;
- Bệnh có sẵn; hoặc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối được chẩn đoán trong Thời gian chờ;
- Hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;

Chi tiết các trường hợp loại trừ được quy định tại Điều 2 Điều khoản chi tiết của sản phẩm bảo hiểm.

❖ **Đối với Sản phẩm Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe - Chubb Care**

- Điều trị Bệnh trong Thời gian chờ;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn do bẩm sinh, di truyền;
- Tình trạng tồn tại trước;
- Nhiễm HIV, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS);
- Khám/điều trị liên quan đến thai sản và/hoặc biến chứng thai sản, kế hoạch hóa sinh đẻ (bao gồm tránh thai, triệt sản), bất lực, vô sinh, thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi thai, xuất tinh sớm và hậu quả của những điều trị này;
- Do tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích dù đang ở trong bất kỳ trạng thái tinh thần tỉnh táo hay bị mất trí;
- Khám sức khỏe định kỳ; Điều trị y tế thử nghiệm, điều dưỡng, phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng, điều trị phòng ngừa;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng;
- Chi phí cho các sản phẩm mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc bổ, vitamin, khoáng chất, các chất bổ sung cho chế độ dinh dưỡng hoặc phục vụ cho chế độ ăn kiêng;
- Phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật chỉnh hình/tạo hình, phẫu thuật chuyển đổi giới tính, các hình thức điều trị thẩm mỹ và các biến chứng liên quan, trừ trường hợp do tai nạn;
- Do hành vi cố ý vi phạm pháp luật của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm, Người thụ hưởng;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng (stress), mất ngủ, điều trị liên quan đến chứng ngừng thở trong khi ngủ;
- Người được Bảo hiểm điều trị tại Cơ sở Y tế hoặc Phòng khám thuộc danh sách Cơ sở Y tế, Phòng khám không được chấp nhận chi trả mà Chubb Life thông báo hàng năm trên trang thông tin điện tử (website) www.chubb.com/vn-vn của Chubb Life;

  Chi tiết các trường hợp loại trừ được quy định tại Điều 5 Điều khoản chi tiết của sản phẩm bảo hiểm.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM:

- ✓ Tôi/Chúng tôi đã được Đại diện Kinh doanh (ĐDKD) có tên dưới đây phân tích nhu cầu và khả năng tài chính và tư vấn đầy đủ về quyền lợi bảo hiểm, nguyên tắc giải quyết quyền lợi bảo hiểm và các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm trong Tài liệu minh họa này.
- ✓ Với Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2:
  - Tôi/Chúng tôi hiểu rõ tính chất Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2 cũng như đã được giải thích về cơ cấu tính phí bảo hiểm mà Chubb Life áp dụng cho Hợp đồng Bảo hiểm.
  - Tôi/Chúng tôi hiểu rằng việc tham gia Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung Kế hoạch Tài chính Linh hoạt V2 là một cam kết dài hạn và việc hủy bỏ Hợp đồng Bảo hiểm/chấm dứt Hợp đồng Bảo hiểm trước hạn là không có lợi vì các khoản phí Tôi/Chúng tôi phải trả rất cao trong thời gian đầu, có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.
  - Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng Bảo hiểm sẽ bị đơn phương chấm dứt thực hiện khi Phí Bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ vào ngày đến hạn đóng phí trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng "0" đồng.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đã hiểu và đồng ý với toàn bộ nội dung trong Tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, hiểu rõ về quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư, các quyền lợi khác, nguyên tắc giải quyết quyền lợi bảo hiểm và các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm trong Tài liệu minh họa này.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng Bảo hiểm được phát hành trên cơ sở Tôi/Chúng tôi đảm bảo tất cả các thông tin cung cấp tại Hồ sơ Yêu cầu Bảo hiểm là đầy đủ, trung thực và chính xác. Thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ có thể dẫn đến việc quyền lợi bảo hiểm sẽ không được chi trả và Hợp đồng Bảo hiểm có thể bị hủy bỏ.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng các quyền lợi được minh họa tại Tài liệu minh họa này chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố đầu tư. Trong trường hợp BMBH không đóng phí như dự kiến trên Bảng minh họa thì GTTKHĐ sẽ có thể khác.

Bên mua Bảo hiểm *(Vui lòng ghi họ tên bằng chữ thường)*	Chữ ký	Ngày/tháng/năm

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN KINH DOANH:

Tôi cam đoan và xác nhận đã giải thích và tư vấn trung thực, chính xác và đầy đủ cho BMBH có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa này và các nội dung của Quy tắc, Điều kiện, Điều khoản Hợp đồng Bảo hiểm Chubb – Tự Do An Phúc.

ĐDKD tư vấn	Mã số ĐDKD	Chữ ký	Ngày/tháng/năm